

Số: /TB-ĐHĐT-HĐTS

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 8 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2025

- Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
- Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ)
- Phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025
- Phương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-ĐHĐT ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-ĐHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 3624/TB-ĐHĐT ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2025 (hình thức đào tạo chính quy);

Căn cứ Kế hoạch số 2901/KH-ĐHĐT ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025;

Căn cứ hồ sơ đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến ngày 28 tháng 07 năm 2025;

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp thống nhất điểm trúng tuyển theo các phương thức trên như sau:

#### 1. Điểm trúng tuyển:

##### 1.1. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

| Stt | Ngành    | Tên ngành             | Chỉ tiêu | Tổ hợp GỐC | Điểm trúng tuyển |       |        |        |
|-----|----------|-----------------------|----------|------------|------------------|-------|--------|--------|
|     |          |                       |          |            | PT100            | PT200 | PT416  | PT402  |
| 1   | 51140201 | Giáo dục Mầm non (CĐ) | 30       | M00        | 23.65            | 27.76 | 357.26 | 877.73 |
| 2   | 7140201  | Giáo dục Mầm non      | 415      | M00        | 23.71            | 27.78 | 357.92 | 879.8  |
| 3   | 7140202  | Giáo dục Tiểu học     | 711      | D01        | 23.91            | 27.86 | 360.14 | 886.63 |

| Stt | Ngành   | Tên ngành                 | Chỉ tiêu | Tổ hợp GỐC | Điểm trúng tuyển |       |        |           |
|-----|---------|---------------------------|----------|------------|------------------|-------|--------|-----------|
|     |         |                           |          |            | PT100            | PT200 | PT416  | PT402     |
| 4   | 7140204 | Giáo dục Công dân         | 33       | C00        | 26.74            | 28.76 | 393.57 | 979.01    |
| 5   | 7140205 | Giáo dục Chính trị        | 20       | C00        | 26.8             | 28.78 | 394.61 | 983.08    |
| 6   | 7140206 | Giáo dục Thể chất         | 108      | T00        | 22.88            | 27.48 | 348.77 | Không xét |
| 7   | 7140209 | Sư phạm Toán học          | 100      | A00        | 27.99            | 29.23 | 415.21 | 1063.75   |
| 8   | 7140210 | Sư phạm Tin học           | 190      | A00        | 24.73            | 28.14 | 370.01 | 912.29    |
| 9   | 7140211 | Sư phạm Vật lý            | 50       | A00        | 28.2             | 29.31 | 418.84 | 1077.98   |
| 10  | 7140212 | Sư phạm Hóa học           | 30       | B00        | 28.4             | 29.39 | 422.3  | 1091.54   |
| 11  | 7140213 | Sư phạm Sinh học          | 30       | B00        | 27.5             | 29.05 | 406.72 | 1030.53   |
| 12  | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn           | 100      | C00        | 27.21            | 28.94 | 401.7  | 1010.87   |
| 13  | 7140218 | Sư phạm Lịch sử           | 25       | C00        | 28.1             | 29.28 | 417.11 | 1071.2    |
| 14  | 7140219 | Sư phạm Địa lý            | 60       | C00        | 27.58            | 29.08 | 408.11 | 1035.96   |
| 15  | 7140221 | Sư phạm Âm nhạc           | 100      | N00        | 25.9             | 28.5  | 382.95 | Không xét |
| 16  | 7140222 | Sư phạm Mỹ thuật          | 100      | H00        | 23.24            | 27.61 | 352.74 | Không xét |
| 17  | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh         | 300      | D01        | 24.26            | 27.98 | 364.36 | 897.58    |
| 18  | 7140234 | Sư phạm Tiếng Trung Quốc  | 20       | D01        | 23.38            | 27.66 | 354.28 | 868.42    |
| 19  | 7140246 | Sư phạm Công nghệ         | 60       | A00        | 24.95            | 28.22 | 372.66 | 919.17    |
| 20  | 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 200      | A00        | 26.47            | 28.66 | 388.89 | 960.71    |
| 21  | 7140249 | Sư phạm Lịch sử và Địa lý | 100      | C00        | 27.1             | 28.9  | 399.8  | 1003.42   |

**1.2. Đối với các ngành ngoài nhóm ngành đào tạo giáo viên**

| Stt | Ngành   | Tên ngành                   | Chỉ tiêu | Tổ hợp GỐC | Điểm trúng tuyển |       |        |        |
|-----|---------|-----------------------------|----------|------------|------------------|-------|--------|--------|
|     |         |                             |          |            | PT100            | PT200 | PT416  | PT402  |
| 1   | 7140103 | Công nghệ Giáo dục          | 37       | A00        | 21.06            | 26.81 | 328.81 | 787.34 |
| 2   | 7220201 | Ngôn ngữ Anh                | 264      | D01        | 20.01            | 26.41 | 317.18 | 748.82 |
| 3   | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc         | 256      | C00        | 23.93            | 27.86 | 360.38 | 887.25 |
| 4   | 7229042 | Quản lý văn hóa             | 70       | C00        | 23.82            | 27.82 | 359.13 | 883.59 |
| 5   | 7310110 | Quản lý kinh tế             | 38       | A00        | 16.35            | 24.62 | 271.82 | 606.5  |
| 6   | 7310403 | Tâm lý học giáo dục         | 52       | C00        | 24.73            | 28.14 | 370.01 | 912.29 |
| 7   | 7310501 | Địa lý học                  | 45       | C00        | 25.81            | 28.48 | 382.06 | 942.93 |
| 8   | 7310630 | Việt Nam học                | 116      | C00        | 24.19            | 27.95 | 363.51 | 895.39 |
| 9   | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 49       | C00        | 24.7             | 28.13 | 369.65 | 911.35 |
| 10  | 7340101 | Quản trị kinh doanh         | 179      | A00        | 18.12            | 25.51 | 294.33 | 673.27 |
| 11  | 7340120 | Kinh doanh quốc tế          | 49       | A00        | 17.2             | 25.06 | 282.91 | 638.46 |
| 12  | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng       | 139      | A00        | 19.35            | 26.1  | 309.17 | 721.61 |
| 13  | 7340301 | Kế toán                     | 208      | A00        | 18.41            | 25.66 | 297.81 | 684.29 |
| 14  | 7340403 | Quản lý công                | 76       | A00        | 18.86            | 25.87 | 303.22 | 701.41 |
| 15  | 7380101 | Luật                        | 113      | C00        | 23.94            | 27.87 | 360.5  | 887.56 |
| 16  | 7420201 | Công nghệ sinh học          | 72       | B00        | 18.11            | 25.51 | 294.21 | 672.89 |
| 17  | 7440301 | Khoa học môi trường         | 46       | B00        | 15.79            | 21.98 | 252.92 | 603.02 |

| Stt | Ngành   | Tên ngành                           | Chỉ tiêu | Tổ hợp GỐC | Điểm trúng tuyển |       |        |           |
|-----|---------|-------------------------------------|----------|------------|------------------|-------|--------|-----------|
|     |         |                                     |          |            | PT100            | PT200 | PT416  | PT402     |
| 18  | 7480101 | Khoa học Máy tính                   | 94       | A00        | 16.89            | 24.9  | 278.86 | 626.81    |
| 19  | 7480201 | Công nghệ thông tin                 | 191      | A00        | 18.54            | 25.72 | 299.38 | 689.22    |
| 20  | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô             | 55       | A00        | 18.53            | 25.71 | 299.26 | 688.84    |
| 21  | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 60       | A00        | 19.69            | 26.26 | 313.3  | 735.63    |
| 22  | 7540101 | Công nghệ thực phẩm                 | 54       | B00        | 19.72            | 26.28 | 313.66 | 736.86    |
| 23  | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng                   | 84       | A00        | 15.92            | 22.64 | 257.52 | 603.51    |
| 24  | 7620103 | Khoa học đất                        | 36       | A00        | 15               | 18    | 225    | 600       |
| 25  | 7620109 | Nông học                            | 51       | B00        | 17.9             | 25.41 | 291.69 | 664.91    |
| 26  | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản                 | 93       | B00        | 16.07            | 23.39 | 262.82 | 604.08    |
| 27  | 7640101 | Thú y                               | 46       | B00        | 19.75            | 26.29 | 314.02 | 738.1     |
| 28  | 7760101 | Công tác xã hội                     | 57       | C00        | 23.81            | 27.82 | 359.02 | 883.24    |
| 29  | 7810302 | Huấn luyện thể thao                 | 48       | T00        | 21.72            | 27.06 | 336    | Không xét |
| 30  | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường    | 50       | B00        | 16               | 23.04 | 260.34 | 603.82    |
| 31  | 7850103 | Quản lý đất đai                     | 80       | A00        | 16.04            | 23.24 | 261.76 | 603.97    |

**Ghi chú:** PT100 viết tắt Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; PT200 viết tắt Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ); PT416 viết tắt Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025; PT402 viết tắt Phương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM

## **2. Chính sách ưu tiên (đối tượng và khu vực) trong tuyển sinh**

### **2.1. Đối tượng hưởng ưu tiên:**

- Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) 2024 và 2025.
- Thí sinh xem tại: <https://qao.dthu.edu.vn/post/id-1419>

### **2.2. Mức điểm cộng ưu tiên:**

*2.2.1. Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ)*

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2.0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

#### *2.2.2. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025*

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 11,25 điểm, KV2-NT là 7,5 điểm, KV2 là 3,75 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 30 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 15 điểm.

*2.2.3. Đối với Phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM*

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 30 điểm, KV2-NT là 20 điểm, KV2 là 10 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 80 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 40 điểm.

### **2.3. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)**

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 2.2.1}$$

### **2.4. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025**

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 337,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 150 và tổng điểm 3 môn tối đa là 450) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(450 - \text{Tổng điểm đạt được})/112,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 2.2.2}$$

### **2.5. Cách tính điểm ưu tiên đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM**

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(1200 - \text{Tổng điểm đạt được})/300] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định theo mục 2.2.3}$$

## **3. Cách tính điểm xét tuyển**

**(1) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025:** là tổng điểm các môn thi (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Môn 3)] (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

**(2) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ):** là tổng điểm trung bình môn lớp 12 (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm cộng thành tích) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

**(3) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025:** là tổng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký hoặc kết với điểm thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức có điểm từ 6,0 trở lên; cộng với Điểm cộng thành tích; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7, Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) của tổ hợp xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (VS1 + VS2 + VS3 + (Điểm cộng thành tích x 15)) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2. và mục 2.3.).

- Đối với dùng điểm các môn thi V-SAT (thang điểm 150) và kết hợp với điểm thi năng khiếu của tổ hợp xét tuyển:

+ Tổ hợp có 01 môn năng khiếu:

Điểm xét tuyển =  $(VS1 + VS2 + (NK2 \times 15) + (\text{Điểm cộng thành tích} \times 15))$  (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

+ Tổ hợp có 2 môn năng khiếu:

Điểm xét tuyển =  $(VS1 + (NK1 \times 15) + (NK2 \times 15) + (\text{Điểm cộng thành tích} \times 15))$  (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2. và mục 2.3.*).

#### **(4) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM:**

Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL + điểm ưu tiên (*xem mục 2.2.*).

### **4. Nguyên tắc xét tuyển chung và cách tính điểm trúng tuyển**

#### **4.1. Nguyên tắc xét tuyển chung**

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của phương thức xét tuyển tương ứng (*xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-nguong-bao-dam-chat-luong-dau-vao-dai-hoc-cao-dang-chinh-quy-theo-phuong-thuc-ket-qua-thi-tot-nghiep-thpt-nam-2025-va-dang-ky-xet-tuyen-cac.html>*).

Thí sinh được đăng ký không giới hạn số lượng nguyện vọng vào các ngành của Trường Đại học Đồng Tháp và phải sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Hệ thống sẽ xét tuyển lần lượt từ nguyện vọng 1 đến nguyện vọng cuối cùng, nếu thí sinh trúng tuyển ở nguyện vọng nào thì sẽ dừng lại ở nguyện vọng đó và không được xét tiếp các nguyện vọng sau.

- Đối với mỗi nguyện vọng, Trường sẽ xét tất cả các phương thức mà Trường sử dụng cho ngành đã đăng ký (với điều kiện thí sinh phải có điểm các Phương thức xét đó trên hệ thống Bộ GD&ĐT hoặc Hệ thống Trường ĐHQG đối với các hồ sơ đăng ký được Duyệt). Các phương thức được xét theo thứ tự ưu tiên do trường quy định, cụ thể theo thứ tự: kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ), tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM. Nếu thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo bất kỳ phương thức nào thì sẽ được xác nhận trúng tuyển vào ngành đó.

- Trong từng phương thức, phần mềm lần lượt xét qua các tổ hợp môn (nếu có) của thí sinh. Đối với phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT, điểm của các tổ hợp được quy đổi về tổ hợp gốc để đảm bảo công bằng và theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (*xem Phụ lục 1 và Phụ lục 2 tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-quy-tac-xet-tuyen-va-bang-quy-doi-diem-tuong-duong-giua-cac-phuong-thuc-trong-cong-tac-tuyen-sinh-nam-2025.html>*); trong khi đó, các phương thức còn lại như kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ), kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM, điểm xét tuyển/điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn (nếu có) trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.

- Tất cả thí sinh đăng ký vào cùng một ngành đều được xét bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt là nguyện vọng mấy. Người có điểm cao hơn sẽ được xét trúng tuyển trước. Điểm chuẩn trúng tuyển là điểm của thí sinh cuối cùng đủ điều kiện vào ngành đó, sau khi đã quy đổi tương đương giữa tổ hợp tối ưu của phương thức tương ứng.

- Thí sinh chỉ cần đăng ký ngành, không cần chọn tổ hợp hay phương thức khi khai báo nguyện vọng trên hệ thống Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, nếu sử dụng các phương thức có

yêu cầu riêng như học bạ, chứng chỉ, đánh giá năng lực... thì thí sinh cần chủ động rà soát kiểm tra điểm, nộp minh chứng đúng thời gian theo hướng dẫn của Trường nếu hệ thống Bộ GD&ĐT chưa có.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

#### 4.2. Cách tính điểm trúng tuyển

Thí sinh trúng tuyển nếu có **Điểm xét tuyển** bằng hoặc lớn hơn **Điểm trúng tuyển** và đảm bảo tiêu chí phụ khi xét tuyển (**xem mục 1**) của ngành tương ứng. Thí sinh được xét trúng tuyển 01 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ Điểm trúng tuyển.

Riêng đối với Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Đối với mỗi ngành học, Trường xác định một tổ hợp làm tổ hợp GỐC để làm chuẩn. Các tổ hợp còn lại sẽ được so sánh với tổ hợp GỐC để xác định mức độ “lệch điểm” – có thể cao hơn hoặc thấp hơn. Mỗi tổ hợp được quy đổi về tổ hợp GỐC bằng cách cộng hoặc trừ điểm lệch đã được tính toán trước. **Điểm xét tuyển (GỐC) = Điểm thí sinh đạt được ở tổ hợp + Điểm lệch**. Nếu điểm xét tuyển (GỐC) bằng hoặc lớn hơn **Điểm trúng tuyển** xem như đủ Điểm trúng tuyển.

#### 5. Tra cứu kết quả xét tuyển:

Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ:

<https://qao.dthu.edu.vn/tuyen-sinh/ket-qua-xet-tuyen>

**6. Thí sinh trúng tuyển cần phải thực hiện theo Thông báo số 5258/TB-ĐHĐT ngày 15 tháng 8 năm 2025 về việc hướng dẫn nộp hồ sơ nhập học khóa tuyển sinh năm 2025** (*xem tại <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/thong-bao-ve-viec-huong-dan-nop-ho-so-nhap-hoc-khoa-tuyen-sinh-nam-2025.html>*)

**Lưu ý:** Đối với những thí sinh không xác nhận nhập học trong thời hạn quy định nếu không có lý do chính đáng thì coi như thí sinh từ chối nhập học và Trường có quyền không tiếp nhận.

#### 7. Tiếp tục nhận hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung (*phụ lục I*) các phương thức và theo thời gian:

##### 7.1. Phương thức xét tuyển

- Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
- Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ)
- Phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025
- Phương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM

##### 7.2. Thời gian tổ chức tuyển sinh

| Nội dung                                                                                                                                               | Thời gian                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển<br><i>Xem hướng dẫn và đăng ký trực tuyến tại <a href="https://xettuyen.dthu.edu.vn">https://xettuyen.dthu.edu.vn</a></i> | Đến 17 giờ ngày 30/8/2025   |
| Công bố kết quả trúng tuyển                                                                                                                            | Trước 17 giờ ngày 5/9/2025  |
| Thí sinh xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học                                                                                                     | Trước 17 giờ ngày 10/9/2025 |

### **8. Giải đáp thắc mắc:**

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến **kết quả xét tuyển**, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng (Điện thoại: 0277.3882258) để được giải đáp; liên quan đến **hướng dẫn nộp hồ sơ nhập học**, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Công tác Đảng và Công tác sinh viên (Điện thoại 0277.3995599) để được giải đáp.

- Địa chỉ: số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn
- Facebook: [www.facebook.com/dongthapuni](http://www.facebook.com/dongthapuni)

#### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- Website: [tuyensinh.dthu.edu.vn](http://tuyensinh.dthu.edu.vn);
- Lưu: VT, BDCL, T.

 **TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**  
**Hồ Văn Thống**

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN ĐỢT BỔ SUNG

- Phương thức 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
- Phương thức 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ)
- Phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Phương thức 416 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2025
- Phương thức 402 - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2025 của ĐHQG TP.HCM

| TT | Ngành   | Tên ngành                                                                                   | P.Thức<br>t.sinh                    | Tổ<br>hợp | Các môn trong tổ hợp            | Ghi<br>chú                           |
|----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|---------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | 7140103 | Công nghệ Giáo dục                                                                          | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học           | Ngành<br>mới<br>tuyển<br>năm<br>2025 |
|    |         |                                                                                             |                                     | C01       | Ngữ văn, Toán, Vật lí           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X27       | Toán, Công nghệ công nghiệp, TA |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X03       | Toán, Ngữ văn, Công nghệ CN     |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X26       | Toán, Tin học, Tiếng Anh        |                                      |
| 2  | 7229042 | Quản lý văn hóa<br>(Tổ chức sự kiện)                                                        | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C03       | Ngữ văn, Toán, Lịch sử          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C04       | Ngữ văn, Toán, Địa lí           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C19       | Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C20       | Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X70       | Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL      |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X74       | Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL       |                                      |
| 3  | 7310403 | Tâm lý học giáo dục                                                                         | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | D14       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh     |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C03       | Ngữ văn, Toán, Lịch sử          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C04       | Ngữ văn, Toán, Địa lí           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C19       | Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C20       | Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X70       | Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL      |                                      |
| 4  | 7340101 | Quản trị kinh doanh<br>Có 02 chuyên ngành:<br>- Quản trị kinh doanh<br>- Quản trị Marketing | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | X74       | Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL       |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C14       | Ngữ văn, Toán, GD&ĐT            |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X01       | Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL         |                                      |
| 5  | 7340120 | Kinh doanh quốc tế                                                                          | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | D10       | Toán, Địa lí, Tiếng Anh         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C14       | Ngữ văn, Toán, GD&ĐT            |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X01       | Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL         |                                      |
| 6  | 7380101 | Luật                                                                                        | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | D10       | Toán, Địa lí, Tiếng Anh         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C03       | Ngữ văn, Toán, Lịch sử          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C04       | Ngữ văn, Toán, Địa lí           |                                      |
| 7  | 7420201 | Công nghệ sinh học                                                                          | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | C14       | Ngữ văn, Toán, GD&ĐT            |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | X01       | Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh        |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học           |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | A02       | Toán, Vật lí, Sinh học          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | B00       | Toán, Hóa học, Sinh học         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | B03       | Toán, Sinh học, Ngữ văn         |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | C02       | Ngữ văn, Toán, Hóa học          |                                      |
|    |         |                                                                                             |                                     | D08       | Toán, Sinh học, Tiếng Anh       |                                      |

| TT | Ngành   | Tên ngành                                                | P.Thức<br>t.sinh                    | Tổ<br>hợp | Các môn trong tổ hợp      | Ghi<br>chú                           |
|----|---------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------------------------|
| 8  | 7620103 | Khoa học đất<br>(Công nghệ phân bón<br>và sản xuất sạch) | 100;<br>200;<br>301;<br>416;<br>402 | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học     | Ngành<br>mới<br>tuyển<br>năm<br>2025 |
|    |         |                                                          |                                     | B00       | Toán, Hóa học, Sinh học   |                                      |
|    |         |                                                          |                                     | B03       | Toán, Sinh học, Ngữ văn   |                                      |
|    |         |                                                          |                                     | B08       | Toán, Sinh học, Tiếng Anh |                                      |
|    |         |                                                          |                                     | C02       | Ngữ văn, Toán, Hóa học    |                                      |
|    |         |                                                          |                                     | D07       | Toán, Hóa học, Tiếng Anh  |                                      |

